

Số: 01/2025/QĐ-TBPS

T, ngày 20 tháng 8 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH
TUYÊN BỐ DOANH NGHIỆP PHÁ SẢN**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH T

TỔ THẨM PHÁN PHỤ TRÁCH TIẾN HÀNH THỦ TỤC PHÁ SẢN:

- Ông Hoàng Hữu Truyền - Tổ trưởng
- Bà Lý Thị Thuý - Thành viên
- Bà Hoàng Thị Thu Hường - Thành viên

Căn cứ vào các Điều 8, 9, 16, 22, 23, 52, 53, 54, 81, 83, 108, 109 và Điều 111 và 130 của Luật phá sản năm 2014.

Căn cứ Quyết định mở thủ tục phá sản số: 01/2023/QĐ-MTTPS, ngày 23/8/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh B (nay là Tòa án nhân dân tỉnh T) đối với việc mở thủ tục phá sản đối với CÔNG TY N Địa chỉ trụ sở: Tổ Lũng Hoàn, phường X, thành phố B, tỉnh B; mã số doanh nghiệp: 4700144572.

Đại diện theo pháp luật: Ông V- chức vụ: Giám đốc.

Căn cứ kết quả của Hội nghị chủ nợ ngày 05/8/2025.

Xét thấy CÔNG TY N mất khả năng thanh toán, lâm vào tình trạng phá sản, hiện nay không còn hoạt động và tại Hội nghị chủ nợ ngày 05/8/2025 không thông qua được nghị quyết.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Tuyên bố phá sản CÔNG TY N Địa chỉ trụ sở: tổ Lũng Hoàn, phường X, thành phố B, tỉnh B; mã số doanh nghiệp: 4700144572

Đại diện theo pháp luật: Ông V- chức vụ: Giám đốc.

Điều 2. Kể từ ngày 20/8/2025:

1. Chấm dứt hoạt động của CÔNG TY N
2. Đình chỉ các giao dịch liên quan đến CÔNG TY N Hậu quả của việc đình chỉ các giao dịch thực hiện theo quy định của Điều 62 Luật Phá sản.
3. Chấm dứt thực hiện nghĩa vụ tính lãi đối với các khoản nợ của CÔNG TY N kể từ ngày ra Quyết định này.
4. Chấm dứt hợp đồng lao động với người lao động, quyền lợi của người lao động được giải quyết theo quy định của Bộ luật lao động.

5. Chấm dứt quyền hạn đại diện theo pháp luật đối với ông Vũ Văn Ván, sinh ngày 05/06/1969, Căn cước công dân số: 026069011496 do Cục Cảnh sát quản lý trật tự hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 28/6/2021, chức vụ: Giám đốc.

6. Thu hồi con dấu, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của CÔNG TY N để xử lý theo quy định của pháp luật và xóa tên doanh nghiệp theo quy định của Luật phá sản, Luật Doanh nghiệp và các quy định pháp luật có liên quan.

Điều 3: Tài sản của CÔNG TY N và các tài sản bảo đảm cho khoản vay của CÔNG TY N gồm:

3.1. Quyền khai thác hầm lò mỏ Chì, kẽm Cốc Lót, thị trấn Nà Phặc, huyện N tỉnh B bao gồm các chi phí thăm dò khoáng sản; chi phí đền bù giải phóng mặt bằng; chi phí đầu tư, chi phí thiết bị và mở đường, san nền, bãi và chi phí xây dựng và toàn bộ tài sản hình thành từ Dự án đầu tư xây dựng Công trình khai thác hầm lò mỏ Chì, kẽm Cốc Lót, thị trấn Nà Phặc, huyện N, tỉnh B theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 1149/GP-UBND ngày 30/6/2011 của UBND tỉnh B

Chủ sở hữu: CÔNG TY N

3.2. Quyền khai thác mỏ sắt Pù Ổ tại xã Đồng Lạc, huyện C, tỉnh B bao gồm các chi phí thăm dò khoáng sản; chi phí đền bù giải phóng mặt bằng; chi phí đầu tư, chi phí thiết bị và mở đường, san nền, bãi và chi phí xây dựng theo Giấy phép hoạt động khai thác khoáng sản số 929/GP - BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 02/05/2008; thời hạn khai thác đến năm 2026 và toàn bộ dự án đầu tư công trình khai thác và chế biến quặng Pù Ổ

Chủ sở hữu: CÔNG TY N

3.3. Nhà máy luyện chì kẽm đa kim N tại thôn Bằng Lăng, xã Thượng Quan, huyện N, tỉnh B do Công ty cổ phần khoáng sản Na Rì Hamico làm chủ đầu tư theo Giấy chứng nhận đầu tư số: 13.121.0005 ngày 28/8/2013 do Ủy ban nhân dân tỉnh B cấp. Tài sản trên hiện do Công ty TNHH Anh Vũ quản lý, sử dụng theo Hợp đồng hợp tác với CÔNG TY N (có Biên bản thẩm định tại chỗ ngày 25/7/2024).

Chủ sở hữu: CÔNG TY N

3.4. Các quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của vợ chồng ông Nguyễn Văn Dĩnh và bà Nguyễn Thị Hoa theo các Hợp đồng thế chấp số 01/2013/HĐ, ngày 10/9/2013; công chứng ngày 07/11/2013 tại Văn phòng công chứng Lê Thanh, tỉnh B; đăng ký thế chấp ngày 07/11/2013 tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thị xã B gồm:

- Quyền sử dụng đất thửa đất số 33, tờ bản đồ số 29, địa chỉ thửa đất tại: Tổ 9, phường PH, thành phố B, tỉnh B đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T228718 do UBND tỉnh B cấp ngày 25/4/2002 và tài sản gắn liền với đất.

- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 291, tờ bản đồ số 18, địa chỉ thửa đất tại: Tổ 14, phường Sông Cầu, thành phố B, tỉnh B đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 136217 – ngày 29/4/2008 do UBND thị xã B cấp.

(Có sơ đồ thực tế thửa đất kèm theo).

- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 31, tờ bản đồ số 12, địa chỉ thửa đất tại: Tổ 9, phường PH, thành phố B, tỉnh B đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng

đất số AL 234925 do UBND thị xã B cấp ngày 10/01/2008.

3.5. Quyền khai thác khoáng sản và kinh doanh khoáng sản tại cụm mỏ Đồng Vạn Sài - Suối Chát tỉnh Sbao gồm bao gồm các chi phí thăm dò khoáng sản; chi phí đền bù giải phóng mặt bằng; chi phí đầu tư, chi phí thiết bị và mở đường, san nền, bãi và chi phí xây dựng.

Giấy chứng nhận đầu tư số 24121000018 – ngày 10/05/2007 của UBND tỉnh Svà Dự án hoạt động theo 03 Giấy phép khai thác số: 1568, 1569, 1570/QĐ – UBND ngày 02/7/2007 do UBND tỉnh S cấp.

Chủ sở hữu: Công ty T

Hợp đồng thế chấp số: 01/2012/HĐ- ngày 26/11/2012; công chứng ngày 26/11/2012 tại Phòng công chứng số 3 tỉnh B và đăng ký thế chấp tại Trung tâm đăng ký giao dịch, tài sản tại H ngày 01/4/2013.

3.6. Quyền khai thác và kinh doanh mỏ sắt 409 tại xã Lương Thịnh, huyện Trấn Yên, tỉnh Y bao gồm các chi phí thăm dò khoáng sản; chi phí đền bù giải phóng mặt bằng; chi phí đầu tư, chi phí thiết bị và mở đường, san nền, bãi và chi phí xây dựng theo Quyết định cấp phép khai thác số 1054/GP-UBND của UBND tỉnh Y ngày 26/7/2007.

Chủ sở hữu: Công ty Đ

Hợp đồng thế chấp số 02/2013/HĐ, ngày 03/6/2013; công chứng ngày 06/6/2013 tại Phòng công chứng số 3 tỉnh B và đăng ký thế chấp ngày 12/6/2013 tại Trung tâm đăng ký giao dịch, tài sản tại H.

3.7. Nhà máy tuyển luyện kim mỏ Đồng vùng Vạn Chài – Suối Chát, tỉnh Stại xã Gia Phù và Tường Thượng, huyện Ph, tỉnh S.

Giấy chứng nhận đầu tư số 24121000018 – ngày 10/05/2007 của UBND tỉnh S.

Chủ sở hữu: Công ty Đ

Hợp đồng thế chấp số 01/2014/16620196/HĐ, ngày 29/05/2014; công chứng ngày 29/5/2014 tại Văn phòng công chứng S; phần xây lắp đăng ký thế chấp tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất tại tỉnh S ngày 29/5/2014; Phần máy móc thiết bị đăng ký thế chấp tại Trung tâm đăng ký giao dịch, tài sản tại H ngày 28/01/2015.

3.8. Các Công trình hạ tầng kỹ thuật còn lại (hạng mục san nền, sân đường, rãnh thoát nước, mặt bằng) và chi phí đền bù giải phóng mặt bằng thuộc thửa đất số 2, tờ bản đồ 00, bản đồ trích đo địa chính 05/TNĐ được Sở Tài Nguyên và Môi trường xác nhận ngày 14/3/2008, diện tích 30.000m² tại tổ 1, phường X, thành phố B, tỉnh B; Sân tennis 698m², nhà xe 170m², nhà xưởng 1031m² nằm trên diện tích đất 30.000m² (GCNQSDD số AE 936564 do UBND tỉnh B cấp ngày 27/3/2008) tại Khe Suối Chạm, tổ Lũng Hoàn, phường X, thành phố B, tỉnh B (Căn cứ Biên bản làm việc ngày 05/6/2025 của Quản tài viên).

Chủ sở hữu: CÔNG TY N

Hợp đồng thế chấp số: 87/2009/HĐTCTS-NHPT.PC – ngày 20/5/2009 và

các phụ lục hợp đồng.

3.9. Máy xúc 97 XA – 0327 nhãn hiệu: Komatsu PC200-7, năm sản xuất: 2005, số động cơ: 6D102-26365998, số khung: KMTPC049A02254895, động cơ: Kiểu Diesel.

Chủ sở hữu: CÔNG TY N

Hợp đồng thế chấp số: 87/2009/HĐTCTS-NHPT.PC – ngày 20/5/2009 và các phụ lục hợp đồng.

3.10. Toàn bộ tài sản thuộc dự án Nhà máy chế biến bột Cacbonat do Công ty CP Cổ phần Khoáng sản Na Rì Hamico làm chủ đầu tư tại Khu công nghiệp phía Nam tỉnh Y (xã Văn Phú, thành phố Y, tỉnh Y). Tài sản trên đang do Công ty TNHH Phát triển Khoáng sản Đông Dương quản lý theo Hợp đồng hợp tác với Công ty Cổ phần Khoáng sản Na Rì Hamico (có Biên bản thẩm định tại chỗ ngày 13/6/2024).

Hợp đồng thế chấp số: 11/2016/HĐTCTS-NHPT.PC – ngày 18/7/2016. (Hiện nay đang có tranh chấp).

Điều 4: Danh sách chủ nợ:

4.1. NGÂN HÀNG Đ theo 71 hợp đồng tín dụng đã ký kết (có danh sách các hợp đồng tín dụng kèm theo) với tổng dư nợ tính đến ngày 23/4/2023 với tổng số tiền: 2.307.284.780.593^d (*Hai nghìn ba trăm linh bảy tỷ hai trăm tám mươi tư triệu bảy trăm tám mươi nghìn năm trăm chín mươi ba đồng*), trong đó: dư nợ gốc: 980.949.392.121^d (*Chín trăm tám mươi tỷ chín trăm bốn mươi chín triệu ba trăm chín mươi hai nghìn một trăm hai mươi một đồng*) và dư nợ lãi: 1.326.335.388.472^d (*Một nghìn ba trăm hai mươi sáu tỷ ba trăm ba mươi lăm triệu ba trăm tám mươi tám nghìn bốn trăm bảy mươi hai đồng*) và khoản lãi phát sinh từ ngày 04/10/2023 đến lãi phát sinh tính đến ngày 20/8/2025.

4.2. Nợ Ngân hàng P (theo các hợp đồng tín dụng kèm theo) tính đến ngày 18/8/2023 với tổng số là: 119.213.638.653^d (*Một trăm mười chín tỷ hai trăm mười ba triệu sáu trăm ba mươi tám nghìn sáu trăm năm mươi ba đồng*), trong đó nợ gốc: 49.212.568.244^d (*Bốn mươi chín tỷ hai trăm mười hai triệu năm trăm sáu mươi tám nghìn hai trăm bốn mươi bốn đồng*) và tiền nợ lãi với số tiền: 70.001.070.409^d (*Bảy mươi tỷ không trăm không một triệu không trăm bảy mươi nghìn bốn trăm linh chín đồng*) và khoản lãi phát sinh từ ngày 18/8/2023 đến ngày 20/8/2025.

4.3. Nợ Công ty TNHH H: Số tiền nợ: 4.883.270.147^d (*Bốn tỷ tám trăm tám mươi ba triệu hai trăm bảy mươi nghìn một trăm bốn mươi bảy đồng*);

4.4. Nợ Công ty TNHH Trung Thành: Số tiền nợ: 9.628.813.356^d (*Chín tỷ sáu trăm hai mươi tám triệu tám trăm mười ba nghìn ba trăm năm mươi sáu đồng*);

4.5. Nợ Bà Đồng Thị H: Số tiền nợ: 1.463.000.000^d (*Một tỷ bốn trăm sáu mươi ba triệu đồng*);

4.6. Nợ Bà Hà Thị Thu H1: Số tiền nợ: 8.100.000.000^d (*Tám tỷ một trăm triệu đồng*);

4.7. Nợ Ông Nguyễn Văn N: Số tiền nợ: 2.000.000.000^d (*Hai tỷ đồng*);

4.8. Nợ Ông Yan Hong T (tên Việt Nam: A Diêm): Số tiền nợ: 2.501.527.000^d (*hai tỷ năm trăm linh một triệu năm trăm hai mươi nghìn đồng*);

4.9. Nợ Ông Nông Văn Tr: Số tiền nợ: 67.115.000^d (*Sáu mươi bảy triệu một trăm mười lăm triệu đồng*);

4.10. Nợ Bà Phạm Hồng Th số tiền: 1.360.583.000^d (tiền gốc) + 3.857.900.295^d + 1.799.014.146^d + 1.700.000.000^d = 8.717.497.441^d (*Tám tỷ bảy trăm mười bảy triệu bốn trăm chín mươi bảy nghìn bốn trăm bốn mươi một đồng*).

4.11. Nợ Ông Nguyễn Văn D: Số tiền nợ: 13.186.000.000^d (*Mười ba tỷ một trăm tám mươi sáu triệu đồng*).

4.12. Nợ Ông Nguyễn Văn D và bà Vũ Thị H2 số tiền cụ thể được xác định theo tiểu mục 1.1.4 điểm 1 Điều 8, tiểu mục 1.1.5 Điểm 1 Điều 8; tiểu mục 1.1.6 Điểm 1 Điều 8 Quyết định này.

4.13. Nợ CÔNG TY Đ số tiền cụ thể được xác định theo tiểu mục 1.1.7 Điểm 1 Điều 8, tiểu mục 1.1.8 Điểm 1 Điều 8, tiểu mục 1.1.9 điểm 1 Điều 8 Quyết định này.

(Có danh sách chủ nợ và địa chỉ kèm theo)

Điều 5: Thu hồi, thanh lý tài sản còn lại của CÔNG TY N:

1. Danh sách người mắc nợ: Không có.
2. Đối với tài khoản ngân hàng của CÔNG TY N có số tài khoản 3950 mở tại Ngân hàng NGÂN HÀNG Đchi nhánh tỉnh B thực hiện phù hợp quy định của Luật phát sản và quy định pháp luật liên quan khi công ty chấm dứt hoạt động phá sản.

Trường hợp phát sinh tài khoản (nếu có) sẽ được chấp nhận phù hợp quy định pháp luật phá sản và các quy định pháp luật liên quan

3. Các nguồn thu khác CÔNG TY N phù hợp với quy định pháp luật (nếu có), các khoản đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên kết (nếu có).

Điều 6: Nghĩa vụ tài chính với Nhà nước: Tính đến ngày 31/7/2025, CÔNG TY N nợ thuế số tiền là 33.801.324.738^d (*Ba mươi ba tỷ tám trăm linh một triệu bảy trăm ba mươi tám nghìn đồng*).

Điều 7: Khoản nợ lương, trợ cấp thôi việc, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế đối với Người lao động, các quyền lợi khác theo hợp đồng lao động và thỏa ước tập thể tập thể đã ký kết: Nợ lương và các chi phí phải trả với tổng số tiền: 2.309.907.524^d (*có danh sách kèm theo*).

Điều 8: Xử lý khoản nợ có bảo đảm của CÔNG TY N như sau:

1. Khoản nợ có bảo đảm của CÔNG TY N tại NGÂN HÀNG Đtheo 71 hợp đồng tín dụng đã ký kết (có danh sách chi tiết kèm theo) với tổng dư nợ tính đến ngày 23/4/2023 với tổng số tiền: 2.307.284.780.593^d, trong đó: dư nợ gốc: 980.949.392.121^d (*Chín trăm tám mươi tỷ chín trăm bốn mươi chín triệu ba trăm chín mươi hai nghìn một trăm hai mươi mốt đồng*) và dư nợ lãi: 1.326.335.388.472^d (*Một nghìn ba trăm hai mươi sáu tỷ ba trăm ba mươi lăm triệu ba trăm tám mươi tám nghìn bốn trăm bảy mươi hai đồng*) và khoản lãi phát sinh từ ngày 23/4/2023 đến lãi phát sinh tính đến ngày 20/8/2025 sẽ được thanh toán bằng các việc xử lý các tài sản đảm bảo theo giao dịch bảo đảm mà các bên đã thỏa thuận theo các hợp đồng thế chấp tài sản gồm:

1.1. Các tài sản bảo đảm cho khoản vay gồm:

1.1.1. Quyền khai thác hầm lò mỏ Chì, kẽm Cốc Lót, thị trấn Nà Phặc, huyện Ngân Sơn, tỉnh B bao gồm bao gồm các chi phí tham dò khoáng sản; chi phí đền bù giải phóng mặt bằng; chi phí đầu tư, chi phí thiết bị và mở đường, san nền, bãi và chi phí xây dựng và Công trình khai thác hầm lò mỏ Chì, kẽm Cốc Lót, thị trấn Nà Phặc, huyện N, tỉnh B theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 1149/GP-UBND ngày 30/6/2011 của UBND tỉnh B bao gồm các chi phí đầu tư, chi phí thiết bị và mở đường, san nền, bãi và chi phí xây dựng.

Chủ sở hữu: CÔNG TY N

1.1.2. Quyền khai thác mỏ sắt Pù Ô tại xã Đồng Lạc, huyện C, tỉnh B bao gồm các chi phí tham dò khoáng sản; chi phí đền bù giải phóng mặt bằng; chi phí đầu tư, chi phí thiết bị và mở đường, san nền, bãi và chi phí xây dựng theo Giấy phép hoạt động khai thác khoáng sản số 929/GP - BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 02/05/2008; thời hạn khai thác đến năm 2026 và toàn bộ dự án đầu tư công trình khai thác và chế biến quặng Pù Ô.

Chủ sở hữu: CÔNG TY N

1.1.3. Nhà máy luyện chì kẽm đa kim N tại thôn Bằng Lăng, xã Thượng Quan, huyện N, tỉnh B do CÔNG TY N làm chủ đầu tư theo Giấy chứng nhận đầu tư số: 13.121.0005 ngày 28/8/2013 do Ủy ban nhân dân tỉnh B cấp. Tài sản trên hiện do Công ty TNHH Anh Vũ quản lý, sử dụng theo Hợp đồng hợp tác với Công ty CP Cổ phần Khoáng sản Na Rì Hamico (có Biên bản thẩm định tại chỗ ngày 25/7/2024).

Chủ sở hữu: CÔNG TY N

Các quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của vợ chồng ông Nguyễn Văn Dĩnh và bà Nguyễn Thị Hoa theo các Hợp đồng thế chấp số 01/2013/HĐ, ngày 10/9/2013; công chứng ngày 07/11/2013 tại văn phòng công chứng Lê Thanh, tỉnh B; đăng ký thế chấp ngày 07/11/2013 tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thị xã B gồm:

1.1.4. Quyền sử dụng đất thửa đất số 33, tờ bản đồ số 29, địa chỉ thửa đất tại: Tổ 9, phường PH, thành phố B, B đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T228718 do UBND tỉnh B cấp ngày 25/4/2002 và tài sản gắn liền với đất.

1.1.5. Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 291, tờ bản đồ số 18, địa chỉ thửa đất tại tổ 14, phường Sông Cầu, thành phố B, B đã được cấp giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất số AL 136217 – ngày 29/4/2008 do UBND thị xã B cấp.

(Có sơ đồ thực tế thửa đất kèm theo).

1.1.6. Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 31, tờ bản đồ số 12, địa chỉ thửa đất tại tổ 9, phường PH, thành phố B, B đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 234925 – do UBND thị xã B cấp ngày 10/01/2008.

1.1.7. Quyền khai thác khoáng sản và kinh doanh khoáng sản tại cụm mỏ Đồng Vạn Sài - Suối Chát tỉnh Sbao gồm bao gồm các chi phí tham dò khoáng sản; chi phí đền bù giải phóng mặt bằng; chi phí đầu tư, chi phí thiết bị và mở đường, san nền, bãi và chi phí xây dựng.

Giấy chứng nhận đầu tư số 24121000018 – ngày 10/05/2007 của UBND tỉnh Svà Dự án hoạt động theo 03 Giấy phép khai thác số: 1568, 1569, 1570/QĐ – UBND ngày 02/7/2007 do UBND tỉnh Scấp.

Chủ sở hữu: Công ty T

Hợp đồng thế chấp số: 01/2012/HĐ- ngày 26/11/2012; công chứng ngày 26/11/2012 tại Phòng công chứng số 3 tỉnh B và đăng ký thế chấp tại Trung tâm đăng ký giao dịch, tài sản tại H ngày 01/4/2013.

1.1.8. Quyền khai thác và kinh doanh mỏ sắt 409 tại xã Lương Thịnh, huyện Trấn Yên, tỉnh Y bao gồm các các chi phí tham dò khoáng sản; chi phí đền bù giải phóng mặt bằng; chi phí đầu tư, chi phí thiết bị và mở đường, san nền, bãi và chi phí xây dựng theo Quyết định cấp phép khai thác số 1054/GP-UBND của UBND tỉnh Y ngày 26/7/2007.

Chủ sở hữu: Công ty Đ

Hợp đồng thế chấp số 02/2013/HĐ, ngày 03/6/2013; công chứng ngày 06/6/2013 tại Phòng công chứng số 3 tỉnh B và đăng ký thế chấp ngày 12/6/2013 tại Trung tâm đăng ký giao dịch, tài sản tại H.

1.1.9. Nhà máy tuyển luyện kim mỏ Đồng vùng Vạn Chài – Suối Chát, tỉnh Stại xã Gia Phù và Tường Thượng, huyện Ph, tỉnh S.

Giấy chứng nhận đầu tư số 24121000018 – ngày 10/05/2007 của UBND tỉnh S.

Chủ sở hữu: Công ty Đ

Hợp đồng thế chấp số 01/2014/16620196/HĐ, ngày 29/05/2014; công chứng ngày 29/5/2014 tại Văn phòng công chứng S; phần xây lắp đăng ký thế chấp tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất tại tỉnh S ngày 29/5/2014; Phần máy móc thiết bị đăng ký thế chấp tại Trung tâm đăng ký giao dịch, tài sản tại H ngày 28/01/2015.

1.2. Số tiền thu được từ việc thanh lý tài sản bảo đảm tại Điểm 1.1 Điều 8 của Quyết định này được dùng để thanh toán như sau:

a) Thanh toán khoản nợ cho NGÂN HÀNG Đvà các chi phí liên quan đến việc xử lý tài sản bảo đảm và các chi phí liên quan đến khoản nợ không có bảo đảm của CÔNG TY N đối với chủ nợ không có bảo đảm Công ty Đ, ông Nguyễn Văn Đình và bà Vũ Thị Hoa và hoàn trả các tạm ứng chi phí phá sản do NGÂN HÀNG Đđã tạm ứng.

b) Trường hợp giá trị tài sản bảo đảm không đủ thanh toán số nợ thì phần nợ còn lại được chuyển thành khoản nợ không có bảo đảm sẽ được thanh lý trong quá trình thanh lý tài sản của doanh nghiệp.

Trường hợp giá trị tài sản bảo đảm trên sau khi thanh toán các khoản nợ của NGÂN HÀNG ĐVNN còn thì phần chênh lệch giá trị được nhập vào giá trị tài sản của doanh nghiệp CÔNG TY N

1.3. Quyền lợi và nghĩa vụ của bên thứ ba phát sinh (nếu có) liên quan đến xử lý tài sản bảo đảm sẽ được thực hiện phù hợp với quy định pháp luật phá sản và quy định pháp luật có liên quan; Đối với trách nhiệm dân sự, trách nhiệm liên đới của các cá nhân, tổ chức (nếu có phát sinh) trong vụ án khác liên quan thì cập nhật phù hợp quy định.

2. Khoản nợ có bảo đảm của CÔNG TY N tại Ngân hàng P(theo các hợp đồng tín dụng kèm theo) tính đến ngày 18/8/2023 với tổng số là: 119.213.638.653^d (một trăm mười chín tỷ hai trăm mười ba triệu sáu trăm tám mươi ba nghìn sáu trăm năm mươi ba đồng), trong đó nợ gốc: 49.212.568.244^d (bốn mươi chín tỷ hai trăm mười hai triệu năm trăm sáu mươi tám nghìn hai trăm bốn mươi bốn đồng) và tiền nợ lãi với số tiền: 70.001.070.409^d (bảy mươi tỷ không trăm không một triệu không trăm bảy mươi nghìn bốn trăm linh chín đồng) và khoản lãi phát sinh từ ngày 18/8/2023 đến ngày 20/8/2025 và các khoản nợ khác nếu có được thanh toán bằng các việc xử lý các tài sản bảo đảm theo giao dịch đảm bảo mà các bên đã thỏa thuận theo các hợp đồng thế chấp tài sản gồm:

2.1. Các tài sản bảo đảm cho khoản vay tại Ngân hàng P gồm:

2.1.1. Các công trình hạ tầng kỹ thuật còn lại (hạng mục san nền, sân đường, rãnh thoát nước, mặt bằng) và chi phí đền bù giải phóng mặt bằng thuộc thửa đất số 2, tờ bản đồ 00, bản đồ trích đo địa chính 05/TNĐ được Sở Tài Nguyên và Môi trường xác nhận ngày 14/3/2008, diện tích 30.000m² tại tổ 1, phường X, thành phố B, tỉnh B; Sân tennis 698m², nhà xe 170m², nhà xưởng 1031m² nằm trên diện tích đất 30.000m² (GCNQSDĐ số AE 936564 do UBND tỉnh B cấp ngày 27/3/2008) tại Khe Suối Chấm, tổ Lũng Hoàn, phường X, TP B, tỉnh B (Căn cứ Biên bản làm việc ngày 05/6/2025 của Quản tài viên).

Chủ sở hữu: CÔNG TY N

Hợp đồng thế chấp số: 87/2009/HĐTCTS-NHPT.PC – ngày 20/5/2009 và các phụ lục hợp đồng.

2.1.2. Máy xúc 97 XA – 0327 nhãn hiệu: Komatsu PC200-7, năm sản xuất: 2005, số động cơ: 6D102-26365998, số khung: KMTPC049A02254895, động cơ: Kiểu Diesel.

Chủ sở hữu: CÔNG TY N

Hợp đồng thế chấp số: 87/2009/HĐTCTS-NHPT.PC – ngày 20/5/2009 và các phụ lục hợp đồng.

2.2. Đối với tài sản thế chấp là Toàn bộ tài sản thuộc dự án Nhà máy chế biến bột Cacbonat do Công ty CP Cổ phần Khoáng sản Na Rì Hamico làm chủ đầu tư tại Khu công nghiệp phía Nam tỉnh Y (xã Văn Phú, thành phố Y, tỉnh Y). Tài sản trên đang do Công ty TNHH Phát triển Khoáng sản Đông Dương quản lý theo Hợp đồng hợp tác với Công ty CP Cổ phần Khoáng sản Na Rì Hamico (có Biên bản thẩm định tại chỗ ngày 13/6/2024).

Tài sản thế chấp này có tranh chấp giữa Công ty TNHH Phát triển Khoáng sản Đông Dương và CÔNG TY N và đã được Tòa án ra quyết định tách giải quyết bằng vụ án khác, các bên liên quan có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền giải quyết hoặc công nhận thỏa thuận giải quyết phù hợp với quy định. Kết quả giải quyết liên quan vấn đề trên sẽ được cập nhật trong vụ việc phá sản phù hợp quy định pháp luật phá sản và quyết định tách tài sản tranh chấp đã được Tòa án ban hành để xử lý để trả cho khoản nợ bảo đảm của Ngân hàng P tại Điểm 2 Điều 8 của Quyết định này.

2.3. Số tiền thu được từ việc thanh lý tài sản bảo đảm tại điểm 2.1 Điều 8 và Điều 2.2 Điều 8 của Quyết định này được thanh toán:

a) Thanh toán các khoản nợ cho Ngân hàng P và các chi phí liên quan đến việc xử lý tài sản bảo đảm để thanh toán khoản nợ cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

b). Trường hợp giá trị tài sản bảo đảm không đủ thanh toán số nợ Ngân hàng P thì phần nợ còn lại được chuyển thành khoản nợ không có bảo đảm và được thanh toán trong quá trình thanh lý tài sản của doanh nghiệp.

Trường hợp giá trị tài sản bảo đảm trên sau khi thanh toán các khoản nợ của Ngân hàng P vẫn còn thì phần chênh lệch giá trị được nhập vào giá trị tài sản của doanh nghiệp CÔNG TY N

2.4. Quyền lợi và nghĩa vụ của bên thứ ba phát sinh (nếu có) liên quan đến xử lý tài sản bảo đảm sẽ được thực hiện phù hợp với quy định pháp luật phá sản và quy định pháp luật có liên quan; Đối với trách nhiệm dân sự, trách nhiệm liên đới của các cá nhân, tổ chức (nếu có phát sinh) trong vụ án khác liên quan thì cập nhật phù hợp quy định.

Điều 9: Phương án phân chia tài sản của CÔNG TY N: số tiền thu được từ tài sản của CÔNG TY N theo quy định tại Điều 64 của Luật phá sản được phân chia theo thứ tự sau:

1. Chi phí phá sản gồm thù lao Quản tài viên và các chi phí khác phù hợp với quy định của Luật phá sản năm 2014 (bao gồm khoản chi phí hoàn trả tạm ứng chi phí phá sản của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam)

2. Khoản nợ lương và các chi phí phải trả với tổng số tiền: 2.309.907.524^d (có danh sách kèm theo).

3. Nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước gồm nợ thuế với số tiền: 33.801.324.738^d (ba mươi ba tỷ tám trăm linh một triệu ba trăm hai tư nghìn bảy trăm ba mươi tám đồng); Khoản nợ không có bảo đảm theo danh sách chủ nợ không có bảo đảm (kèm theo Quyết định); Khoản nợ có bảo đảm chưa được thanh toán do giá trị tài sản bảo đảm không đủ trả nợ và các chủ nợ không có bảo đảm được quy định tại Điểm 4.12 và Điểm 4.13 Điều 4 của Quyết định này.

4. Trường hợp giá trị tài sản không đủ để thanh toán hết các khoản nợ tại các điểm 1, 2, 3 Điều này thì từng đối tượng cùng một thứ tự ưu tiên được thanh toán theo tỷ lệ phần trăm tương ứng đối với số nợ.

5. Trường hợp giá trị tài sản của Doanh nghiệp sau khi thanh toán đủ các khoản nợ nói trên mà vẫn còn thì phần còn lại này thuộc về các cổ đông của Công ty Cổ phần Khoáng sản Na Rì Hamico.

6. Đối với trường hợp cơ quan thi hành án đình chỉ thi hành án theo quy định tại Khoản 2 Điều 71 của Luật phá sản năm 2014 thì xử lý như sau:

- Trường hợp bản án, quyết định của Tòa án nhân dân đã có hiệu lực pháp luật và không có quyết định kê biên tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã để bảo đảm thi hành án thì người được thi hành án được thanh toán như một chủ nợ không có bảo đảm.

- Trường hợp bản án, quyết định của Tòa án nhân dân đã có hiệu lực pháp luật và có quyết định kê biên tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã để bảo đảm thi hành án thì người được thi hành án được thanh toán như một chủ nợ có bảo đảm.

Điều 10: Các vấn đề phát sinh sau khi quyết định tuyên bố phá sản:

1. Nghĩa vụ về tài sản phát sinh sau khi có quyết định tuyên bố phá sản doanh nghiệp này được giải quyết theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự và các quy định pháp luật có liên quan.

2. Trường hợp phát sinh tài sản của CÔNG TY N sau khi có quyết định tuyên bố phá sản thì giải quyết theo quy định pháp luật phá sản.

3. Các vấn đề khác phát sinh (nếu có) sau khi có quyết định tuyên bố phá sản giải quyết phù hợp với quy định pháp luật Phá sản và quy định pháp luật liên quan.

Điều 11: Cấm đảm nhiệm chức vụ đối với ông Vũ Văn Ván, sinh ngày 05/06/1969, Căn cước công dân số: 026069011496 - Do Cục Cảnh sát quản lý trật tự hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 28/6/2021, Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: TDP Bàn Cờ, thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ, tỉnh T, chức danh: Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản Na Rì Hamico không được quyền thành lập doanh nghiệp, hợp tác xã, làm người quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã trong thời hạn 03 năm kể từ ngày Tòa án ra Quyết định tuyên bố phá sản.

Điều 12: Lệ phí và chi phí phá sản:

12.1. Lệ phí phá sản: NGÂN HÀNG Đ phải chịu: 1.500.000^d (*Một triệu năm trăm nghìn đồng*) lệ phí nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản được khấu trừ vào số tiền: 1.500.000^d (*Một triệu năm trăm nghìn đồng*) lệ phí phá sản đã nộp theo biên lai số 0000034 ngày 17/7/2023 của cục Thi hành án dân sự tỉnh B.

12.2. Chi phí phá sản: NGÂN HÀNG Đ đã nộp tạm ứng chi phí phá sản với số tiền: 388.000.000^d (*Ba trăm ba mươi tám triệu đồng*), trong đó số tiền tài khoản: 350.000.000^d (*Ba trăm năm mươi triệu đồng*) và tiền thu theo biên bản giao nhận: 38.000.000^d (*Ba mươi tám triệu đồng*).

Chi phí trước khi có quyết định tuyên bố phá sản:

- Chi phí đăng báo đối với Quyết định mở thủ tục phá sản với số tiền: 2.000.000^d (*Hai triệu đồng*) đã thanh toán cho Báo B.

- Đã tạm ứng cho Quản tài viên bao gồm: Chi phí tạm ứng Quản tài viên với số tiền: 50.000.000^d (*Năm mươi triệu đồng*) vào ngày 07/11/2023 và tạm ứng chi phí tiến hành kiểm kê, định giá, bán đấu giá tài sản vào ngày 01/11/2024 với số tiền: 208.000.000^d (*Hai trăm linh tám triệu đồng*).

- Chi xem xét thẩm định tại chỗ với số tiền: 20.809.000^d (*Hai mươi triệu tám trăm linh chín nghìn đồng*).

Chi phí sau khi có quyết định tuyên bố phá sản:

- Chi phí đăng báo, bưu phẩm, định giá, chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ,... và các chi phí khác đối với Quyết định tuyên bố phá sản sẽ được thanh toán sau vào số tiền tạm ứng chi phí phá sản.

- Thù lao Quản tài viên: Thù lao Quản tài viên được áp dụng theo quy định tại Điều 21 Nghị định số 22/2015/NĐ-CP, ngày 16/2/2015 của Chính phủ hướng dẫn thi hành luật Phá sản, chi phí quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản (*Quản tài viên có trách nhiệm hoàn tất chứng từ đối với khoản tiền đã tạm ứng*).

Số tiền tạm ứng chi phí tạm ứng phá sản còn lại: 91.182.559^d (*Chín mươi một triệu một trăm tám mươi hai nghìn năm trăm năm mươi chín đồng*) tại tài khoản số: 8670002782, đứng tên chủ tài khoản: TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TH mở tại NGÂN HÀNG Đ- Chi nhánh B được chuyển đến Chi cục Thi hành án dân sự tỉnh TH để chi trả tiếp các chi phí phá sản.

Số tiền tạm ứng chi phí tố tụng còn lại sau khi xem xét thẩm định tại chỗ và các chi phí cho việc phá sản với số tiền: 17.191.000^d (*Mười bảy triệu một trăm chín mươi một nghìn đồng*) được chuyển đến số tài khoản: 8670002782, đứng tên chủ tài khoản: TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TH mở tại NGÂN HÀNG Đ- Chi nhánh B được chuyển đến Chi cục Thi hành án dân sự tỉnh TH để chi trả tiếp các chi phí phá sản.

- Về chi phí phá sản:

+ Số tiền thu được từ việc thanh lý tài sản bảo đảm tại Điểm 1.1 Điều 8 Quyết

định này được dùng để thanh toán các chi phí phá sản, chi phí liên quan đến việc xử lý tài sản bảo đảm của NGÂN HÀNG Đ và các chi phí liên quan không có bảo đảm của CÔNG TY N đối với chủ nợ không có bảo đảm Công ty Đ, ông Nguyễn Văn Dĩnh và bà Vũ Thị Hoa và hoàn trả các tạm ứng chi phí phá sản do NGÂN HÀNG Đ đã tạm ứng.

+ Số tiền thu được từ việc thanh lý tài sản bảo đảm tại điểm 2.1 Điều 8 và Điều 2.2 Điều 8 của Quyết định này được dùng để thanh toán các chi phí phá sản, chi phí liên quan đến việc xử lý tài sản bảo đảm của Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

Điều 13: Quản tài viên Ông Trần Văn Thi tiếp tục thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình theo quy định pháp luật.

Điều 14: Quyết định phá sản có hiệu lực thi hành kể từ ngày ra quyết định

Trong thời hạn 15 ngày kể từ nhận được quyết định này hoặc được thông báo hợp lệ CÔNG TY N; ông Vũ Văn Vắn; Công ty Đ; Công ty TNHH Phát triển Khoáng sản Đông Dương; ông Nguyễn Văn Dĩnh; bà Vũ Thị Hoa; các chủ nợ; Thi hành dân sự tỉnh T; Thuế tỉnh T; Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Tài chính tỉnh TH có quyền đề nghị xem xét lại Quyết định này; Viện kiểm sát nhân dân tỉnh TH có quyền kháng nghị Quyết định này./

(Kèm theo Quyết định là danh sách các hợp đồng tín dụng; danh sách lương của người lao động; Danh sách chủ nợ)

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh T
- Cơ quan Thi hành án dân sự tỉnh T
- Quản tài viên
- Ngân hàng BIDV Việt Nam, Ngân hàng BIDV Chi nhánh B
- Ngân hàng P- chi nhánh Ngân hàng phát triển khu vực B-T
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam
- Phòng ĐKKD – sở Tài Chính tỉnh T,
- CÔNG TY N
- Cục Thuế tỉnh T
- Ông Vũ Văn V
- Các chủ nợ
- Ông Nguyễn Văn D, bà Vũ Thị H2
- Lưu HSVPS
- Lưu

**TM. TỔ THẨM PHÁN
TỔ TRƯỞNG**

Hoàng Hữu Truyền

